

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TTr-UBND

Sóc Trăng, ngày tháng năm 2022

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị quyết Quy định một số nội dung, mức chi tổ chức kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Sóc Trăng

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Thực hiện Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết “Quy định một số nội dung, mức chi tổ chức kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Sóc Trăng”, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

Thời gian qua, ngành giáo dục tỉnh căn cứ Quyết định số 405/QĐHC-CTUBND ngày 16/5/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng Quy định nội dung, mức chi thực hiện nhiệm vụ tổ chức thi tốt nghiệp trung học phổ thông, thi học sinh giỏi, thi tuyển sinh, xét tuyển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; căn cứ Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh Quyết định số 405/QĐHC-CTUBND ngày 16/5/2013; Quyết định số 1799/QĐ-CTUBND ngày 31/12/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc quy định tạm thời mức chi bồi dưỡng đối với các đội tuyển dự thi học sinh giỏi cấp tỉnh, huyện và trường, tỉnh Sóc Trăng; căn cứ Công văn số 1115/UBND-VX ngày 09/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc chấp thuận cho vận dụng mức chi đối với các cuộc thi giáo viên giỏi; căn cứ Công văn số 1304/UBND-VX ngày 07/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc chấp thuận cho vận dụng mức chi đối với các cuộc thi giáo viên giỏi để thực hiện một số định mức chi về tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cũng như khen thưởng các cuộc thi trong ngành giáo dục.

Các Văn bản nêu trên được xây dựng trên cơ sở căn cứ vào Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính - Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn về nội dung, mức chi, công tác quản lý tài chính thực hiện xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, tổ chức kỳ thi phổ thông, chuẩn bị tham dự các kỳ thi Olympic quốc tế và khu vực. Tuy nhiên, đến ngày 14/8/2021 Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11/8/2021 Hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2021 và thay thế cho Thông tư liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26/4/2012.

Theo quy định tại khoản 13 Điều 8 của Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11/8/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức tiền công cụ thể cho từng chức danh là thành viên thực hiện các nhiệm vụ trong các kỳ thi. Theo khoản 4 Điều 9 của Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11/8/2021, Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nội dung, mức chi để tổ chức các cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo tại địa phương bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chuyên môn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nguồn ngân sách địa phương.

Với những lý do được khái quát như trên, việc ban hành Nghị quyết Quy định một số nội dung, mức chi tổ chức kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Sóc Trăng là hết sức cần thiết nhằm đảm bảo tính thống nhất trong ngành giáo dục tỉnh nhà.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích

Quy định chi tiết điểm, khoản, điều được giao theo quy định tại khoản 13 Điều 8 và khoản 4 Điều 9 Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11/8/2021.

Quy định một số nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo của tỉnh Sóc Trăng.

2. Quan điểm xây dựng văn bản

Đảm bảo trình tự, thủ tục xây dựng ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ.

Việc xây dựng Nghị quyết vừa phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật và vừa phù hợp với điều kiện thực tế, khả năng ngân sách của địa phương; đảm bảo đúng vai trò thực tế của từng chức danh trong việc thực hiện các nhiệm vụ.

Chính sách được xây dựng phải đổi mới, có tính linh hoạt, có thể điều chỉnh, bổ sung phù hợp khi nhu cầu thực tiễn thay đổi.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

Thực hiện Công văn số 652/UBND-NC ngày 20/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc hướng dẫn quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng dự thảo Tờ trình và Nghị quyết nêu trên, tổ chức lấy ý kiến góp ý của các sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan; đồng thời, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh để lấy ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan; Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổng hợp, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Nghị quyết nêu trên; gửi Sở Tư pháp thẩm định, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, tiếp tục hoàn thiện dự thảo Nghị quyết và trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định. Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức cuộc họp lấy ý kiến thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và thống nhất trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định một số nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo của tỉnh Sóc Trăng.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết gồm có 5 điều, cụ thể như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Điều 3. Mức chi tiền công cho các chức danh là thành viên thực hiện nhiệm vụ của các kỳ thi

Điều 4. Nội dung, mức chi tổ chức các cuộc thi, hội thi trong ngành giáo dục và các mức giải thưởng

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Điều 6. Tổ chức thực hiện

2. Nội dung cơ bản

a) Mức chi tiền công cho các chức danh là thành viên thực hiện nhiệm vụ của các kỳ thi

1. Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông, kỳ thi chọn học sinh giỏi các cấp, kỳ thi tuyển sinh đầu cấp, kỳ thi thử tốt nghiệp trung học phổ thông thực hiện theo mục I, II, III, IV của Phụ lục I đính kèm.

2. Xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, ra đề thi; tập huấn bồi dưỡng học sinh giỏi thực hiện theo mục V, VI của Phụ lục I đính kèm.

b) Nội dung, mức chi tổ chức các cuộc thi, hội thi trong ngành giáo dục và các mức giải thưởng

1. Nội dung, mức chi tổ chức các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh của ngành giáo dục thực hiện theo mục I, II của Phụ lục II đính kèm.

2. Mức giải thưởng đối với các cuộc thi, hội thi của ngành giáo dục thực hiện theo mục III của Phụ lục II đính kèm.

3. Các cuộc thi, hội thi cấp huyện chỉ không cao hơn 70% mức chi của cấp tỉnh; các cuộc thi, hội thi cấp trường chỉ không cao hơn 50% mức chi của cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này của Nghị quyết.

4. Những nội dung, mức chi tổ chức các cuộc thi, hội thi không quy định tại Nghị quyết này thì áp dụng Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông.

5. Nội dung, mức chi tham gia hội khỏe phù đổng, giải điền kinh, thể dục thể thao học sinh cấp khu vực và toàn quốc thực hiện theo mục IV của Phụ lục II đính kèm.

c) Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí từ nguồn sự nghiệp giáo dục hằng năm. Kỳ thi cấp nào tổ chức thì ngân sách cấp đó đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Kinh phí từ nguồn vận động, tài trợ và các nguồn hợp pháp khác theo quy định pháp luật.

3. Tổ chức, cơ quan, đơn vị tổ chức kỳ thi, cuộc thi, hội thi có trách nhiệm dự toán, quyết toán kinh phí theo quy định.

Trên đây là nội dung đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định một số nội dung, mức chi tổ chức kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Sóc Trăng. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

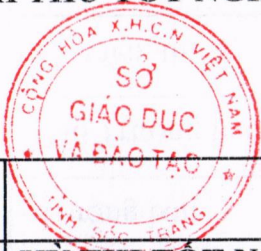
- Như trên;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh ST;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Lưu: VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục I

QUY ĐỊNH MỨC CHI TIỀN CÔNG CHO TỪNG CHỨC DANH LÀ THÀNH VIÊN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ THI KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG, KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CÁC CẤP, KỲ THI TUYỂN SINH ĐẦU CẤP, KỲ THI THỬ TỐT NGHIỆP THPT, XÂY DỰNG NGÂN HÀNG CÂU HỎI THI, RA ĐỀ THI VÀ TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG ĐỘI TUYỂN HỌC SINH GIỎI (kèm theo thuyết minh tính toán)

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)



| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (1.000đ) | Cách tính | Văn bản nguồn làm căn cứ đề xuất nội dung và định mức chi |
|----------|--|-------------|------------------|-------------------|---|
| I | KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG | | | | |
| 1 | Ban chỉ đạo thi | | | | |
| | - Trưởng Ban | Người/ngày | 550 | 15tr/26x1,3x73,3% | 73,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| | - Phó Trưởng ban | Người/ngày | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| | - Ủy viên, thư ký | Người/ngày | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| | - Nhân viên phục vụ | Người/ngày | 150 | 15tr/26x1,3x20% | 20% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| 2 | Hội đồng thi | | | | |
| | - Chủ tịch | Người/ngày | 550 | 15tr/26x1,3x73,3% | 73,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| | - Phó Chủ tịch | Người/ngày | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| | - Ủy viên | Người/ngày | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| 3 | Ban Thư ký Hội đồng thi | | | | |
| | - Trưởng ban | Người/ngày | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| | - Phó Trưởng ban | Người/ngày | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| | - Ủy viên | Người/ngày | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (1.000đ) | Cách tính | Văn bản nguồn làm căn cứ để đề xuất nội dung và định mức chi |
|----------|--|-------------|------------------|-------------------|---|
| 4 | Ban in sao đề thi | | | | |
| | - Trưởng ban | Người/ngày | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| | - Phó Trưởng ban | Người/ngày | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| | - Ủy viên, thư ký làm việc cách ly | Người/ngày | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| | - Công an, bảo vệ, thanh tra làm việc cách ly (vòng trong) | Người/ngày | 300 | 15tr/26x1,3x40% | 40% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| | - Công an, bảo vệ, nhân viên phục vụ vòng ngoài | Người/ngày | 150 | 15tr/26x1,3x20% | 20% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| 5 | Ban vận chuyển và bàn giao đề thi | | | | |
| | - Trưởng ban | Người/ngày | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| | - Phó Trưởng ban | Người/ngày | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| | - Ủy viên | Người/ngày | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| | - Công an | Người/ngày | 200 | 15tr/26x1,3x26,7% | 26,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| 6 | Ban coi thi | | | | |
| | - Trưởng ban | Người/ngày | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| | - Phó Trưởng ban | Người/ngày | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| | - Ủy viên, thư ký | Người/ngày | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| | - Trưởng điểm | Người/ngày | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| | - Phó Trưởng điểm | Người/ngày | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |
| | - Giám thị (cán bộ coi thi, cán bộ giám sát) | Người/ngày | 350 | 15tr/26x1,3x46,7% | 46,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐT BXH |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (1.000đ) | Cách tính | Văn bản nguồn làm căn cứ để đề xuất nội dung và định mức chi |
|------------|---|-------------|------------------|-------------------|--|
| | - Công an trực 24/24 | Người/ngày | 300 | 15tr/26x1,3x40% | 40% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Công an, bảo vệ, nhân viên phục vụ (bao gồm nhân viên y tế, điện lực) | Người/ngày | 150 | 15tr/26x1,3x20% | 20% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| 7 | Ban làm phách bài thi | | | | |
| | - Trưởng ban | Người/ngày | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Phó Trưởng ban | Người/ngày | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Ủy viên, thư ký | Người/ngày | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Công an, bảo vệ, thanh tra làm việc cách ly (vòng trong) | Người/ngày | 300 | 15tr/26x1,3x40% | 40% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Công an, bảo vệ, nhân viên phục vụ vòng ngoài | Người/ngày | 150 | 15tr/26x1,3x20% | 20% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| 8 | Ban chấm thi/chấm phúc khảo | | | | |
| 8.1 | Chấm thi tự luận | | | | |
| | - Trưởng ban | Người/ngày | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Phó Trưởng ban | Người/ngày | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Ủy viên | Người/ngày | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Công bảo vệ 24/24 | Người/ngày | 300 | 15tr/26x1,3x40% | 40% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Bảo vệ, nhân viên phục vụ (bao gồm nhân viên y tế) | Người/ngày | 150 | 15tr/26x1,3x20% | 20% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Cán bộ chấm thi | Người/ngày | 650 | 15tr/26x1,3x88,7% | 88,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| 8.2 | Ban chấm thi trắc nghiệm | | | | |
| | - Trưởng ban | Người/ngày | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (1.000đ) | Cách tính | Văn bản nguồn làm căn cứ để đề xuất nội dung và định mức chi |
|------------|---|-------------|--|-------------------|--|
| | - Phó Trưởng ban | Người/ngày | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Ủy viên, kỹ thuật viên | Người/ngày | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Thư ký, giám sát | Người/ngày | 300 | 15tr/26x1,3x40% | 40% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Công bảo vệ 24/24 | Người/ngày | 300 | 15tr/26x1,3x50% | 40% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Bảo vệ, nhân viên phục vụ (bao gồm nhân viên y tế) | Người/ngày | 150 | 15tr/26x1,3x20% | 20% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| 8.2 | Ban xét tốt nghiệp | | | | |
| | - Trưởng ban | Người/ngày | 500 | 15tr/26x1,3x66,7% | 66,7% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Phó Trưởng ban | Người/ngày | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Ủy viên | Người/ngày | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Thư ký | Người/ngày | 300 | 15tr/26x1,3x40% | 40% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| 9 | Thanh tra, kiểm tra trước, trong và sau kỳ thi | | | | |
| | - Trưởng đoàn | Người/ngày | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Phó Trưởng đoàn | Người/ngày | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| | - Ủy viên, thư ký | Người/ngày | 300 | 15tr/26x1,3x40% | 40% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| II | KỶ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI (CẤP THCS VÀ THPT) | | | | |
| 1 | Cấp tỉnh | | | | |
| 1.1. | Hội đồng thi | | 90% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (1.000đ) | Cách tính | Văn bản nguồn làm căn cứ để đề xuất nội dung và định mức chi |
|------------|--|-------------|------------------|---|--|
| 1.2. | Hội đồng/Ban ra đề, sao in đề thi, coi thi, chấm thi | | | | |
| a) | Ra đề thi, sao in đề thi | | | | |
| | - Chủ tịch/Trưởng ban | Người/ngày | 450 | | 90% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban | Người/ngày | 400 | | 90% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Ủy viên, Thư ký | | 360 | | 90% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Công an, bảo vệ, thanh tra làm việc cách ly (vòng trong) | Người/ngày | 270 | | 90% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Thư ký làm nhiệm vụ cách ly (vòng trong) | Người/ngày | 360 | | 90% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Bảo vệ làm nhiệm vụ cách ly (vòng trong) | Người/ngày | 270 | | 90% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Ủy viên, thư ký vòng ngoài | Người/ngày | 270 | | 90% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Bảo vệ vòng ngoài | Người/ngày | 150 | | |
| b) | Coi thi, chấm thi | | | 90% nội dung mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT | |
| 2 | Coi thi cấp quốc gia | | | 90% nội dung mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT | |
| 3 | Thi học sinh giỏi cấp huyện, thị xã, thành phố | | | Mức chi bằng 80% cấp tỉnh (mục 1.1 và mục 1.2 của II) | |
| 4 | Thi học sinh giỏi cấp trường | | | Mức chi bằng 60% cấp tỉnh (mục 1.1 và mục 1.2 của II) | |
| III | KỲ THI TUYỂN SINH ĐẦU CẤP | | | | |
| 1 | Thi tuyển | | | | |
| 1.1. | Hội đồng thi | | | 75% nội dung mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT | |
| 1.2. | Hội đồng/Ban ra đề, coi thi, chấm thi | | | | |
| a) | Ra đề thi, sao in đề thi | | | | |
| | - Chủ tịch/Trưởng ban | Người/ngày | 375 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban | Người/ngày | 340 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Ủy viên, Thư ký | Người/ngày | 300 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (1.000đ) | Cách tính | Văn bản nguồn làm căn cứ để đề xuất nội dung và định mức chi |
|---|--|---|------------------|-------------------|---|
| | - Công an, bảo vệ, thanh tra làm việc cách ly (vòng trong) | Người/ngày | 230 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Thư ký làm nhiệm vụ cách ly (vòng trong) | Người/ngày | 300 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Bảo vệ làm nhiệm vụ cách ly (vòng trong) | Người/ngày | 230 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Ủy viên, thư ký vòng ngoài | Người/ngày | 230 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Bảo vệ vòng ngoài | Người/ngày | 150 | | |
| b) | Vận chuyển đề thi | Người/ngày | | | |
| | - Chủ tịch/Trưởng ban | Người/ngày | 375 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban | Người/ngày | 338 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Ủy viên | Người/ngày | 300 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Công an, bảo vệ | Người/ngày | 150 | | |
| c) | Coi thi, chấm thi | 75% nội dung mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT | | | |
| 2 | Xét tuyển | 60% nội dung mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT | | | |
| IV KỶ THI THỬ TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG | | | | | |
| 1 | Hội đồng thi | 75% nội dung mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT | | | |
| 2 | Hội đồng/Ban đề thi và sao in đề thi | | | | |
| | - Trưởng ban | Người/ngày | 375 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Phó Trưởng ban | Người/ngày | 340 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Ủy viên, Thư ký | Người/ngày | 300 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Nhân viên phục vụ, bảo vệ | Người/ngày | 150 | | 75% mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| 3 | Hội đồng/Ban coi thi, chấm thi | 75% nội dung mức chi của kỳ thi tốt nghiệp THPT | | | |
| V XÂY DỰNG NGÂN HÀNG CÂU HỎI THI, RA ĐỀ THI | | | | | |
| 1 | Xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi, bản đặc tả đề thi | | | | |
| | - Chủ trì | Người/ngày | 450 | 15tr/26x1,3x60% | 60% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTĐBXH |
| | - Thành viên (Ủy viên) | Người/ngày | 400 | 15tr/26x1,3x53,3% | 53,3% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTĐBXH |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (1.000đ) | Cách tính | Văn bản nguồn làm căn cứ để đề xuất nội dung và định mức chi |
|-----------|---|----------------------------|------------------|-----------------|---|
| | - Bảo vệ, nhân viên phục vụ | Người/ngày | 150 | 15tr/26x1,3x20% | 20% của khoản 4, Điều 3 và khoản 2, Điều 4 TT 02/2015/TT-BLĐTBXH |
| 2 | Tiền công biên soạn câu trắc nghiệm (Thi thử tốt nghiệp, thi tuyển sinh đầu cấp, thi khảo sát chất lượng...) | | | | |
| | - Soạn câu hỏi trắc nghiệm | Câu | 25 | | 35,714% điểm c, khoản 9, Điều 8 Thông tư 69/2021/TT-BTC |
| | - Phản biện câu hỏi trắc nghiệm | Câu | 12 | | 20% điểm c, khoản 9, Điều 8 Thông tư 69/2021/TT-BTC |
| | - Đề chính thức, đề dự bị | Đề | 600 | | điểm b, khoản 9, Điều 8 Thông tư 69/2021/TT-BTC |
| | - Phản biện đề chính thức, phản biện đề dự bị | Đề | 420 | | điểm b, khoản 9, Điều 8 Thông tư 69/2021/TT-BTC |
| 3 | Tiền công biên soạn đề tự luận | | | | |
| | - Đề chính thức, đề dự bị | Đề | 600 | | điểm b, khoản 9, Điều 8 Thông tư 69/2021/TT-BTC |
| | - Phản biện đề chính thức, phản biện đề dự bị | Đề | 420 | | điểm b, khoản 9, Điều 8 Thông tư 69/2021/TT-BTC |
| 4 | Thi học sinh giỏi cấp tỉnh | | | | |
| | - Đề chính thức, đề dự bị | Đề | 1.000 | | điểm b, khoản 9, Điều 8 Thông tư 69/2021/TT-BTC |
| | - Phản biện đề chính thức, phản biện đề dự bị | Đề | 500 | | điểm b, khoản 9, Điều 8 Thông tư 69/2021/TT-BTC |
| VI | TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG ĐỘI TUYỂN HỌC SINH GIỎI (Tính tiền công theo điều 3 điều 4 Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015: Mức 4 : (15.000.000 đ/26 ngày) *1,3 =750.000 đồng) | | | | |
| 1 | Chủ nhiệm đội tuyển (Thời gian không quá 60 ngày) | Người/ngày/đội <i>i</i> | | 100 | Tương đương 13,33% theo điều 3 điều 4 thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 |
| 2 | Bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi Quốc gia (không quá 200 tiết/đội) | Tiết | | 200 | Tương đương 26,67% theo điều 3 điều 4 thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 |
| 3 | Bồi dưỡng đội dự tuyển học sinh giỏi Quốc gia, học sinh giỏi tỉnh (không quá 150 tiết/đội) | Tiết | | 160 | Tương đương 21,33% theo điều 3 điều 4 thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 |
| 4 | Bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi cấp huyện, tx, tp (không quá 150 tiết/đội) | Tiết | | 140 | Tương đương 18,67% theo điều 3 điều 4 thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 |
| 5 | Bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi cấp trường (không quá 150 tiết/đội) | Tiết | | 120 | Tương đương 16% theo điều 3 điều 4 thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 |

Phụ lục II

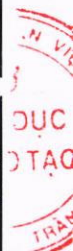
QUY ĐỊNH NỘI DUNG, MỨC CHI TỔ CHỨC CÁC CUỘC THI, HỘI THI TRONG NGÀNH GIÁO DỤC VÀ CÁC MỨC GIẢI THƯỞNG; THAM GIA HỘI KHỎE PHÙ ĐỒNG, GIẢI ĐIỀN KINH, THỂ DỤC THỂ THAO HỌC SINH CẤP KHU VỰC VÀ TOÀN QUỐC (kèm theo thuyết minh tính toán)

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (1.000đ) | Văn bản nguồn làm căn cứ để đề xuất nội dung và định mức chi |
|-----------|---|---|------------------|--|
| I | CUỘC THI, HỘI THI (BÉ KHỎE, BÉ NGOAN, BÉ NĂNG KHIẾU THÔNG MINH, HÙNG BIỆN TIẾNG ANH, AN TOÀN GIAO THÔNG, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, VIẾT CHỮ ĐẸP, KHOA HỌC KỸ THUẬT, VĂN HAY-CHỮ TỐT...; GIẢI TOÁN TRÊN MÁY TÍNH CẢM TAY, NGHỀ PHỔ THÔNG, VĂN NGHỆ, HỘI THAO, ĐIỀN KINH ...) CẤP TỈNH | | | |
| 1 | Hội đồng thi/ Ban Tổ chức | | | |
| | - Chủ tịch/ Trưởng ban | Người/ngày | 300 | 60% mức chi kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Phó Chủ tịch/ Phó trưởng ban | Người/ngày | 250 | 60% mức chi kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Ủy viên, thư ký | Người/ngày | 200 | 60% mức chi kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Giám khảo | Người/ngày | 390 | 60% mức chi kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Thanh tra, giám sát | Người/ngày | 180 | 60% mức chi kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Bảo vệ, nhân viên phục vụ | Người/ngày | 150 | |
| 2 | Tiền nước uống cho các thành viên trong Hội đồng | Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng | | |
| II | HỘI THI (CÁN BỘ QUẢN LÝ GIỎI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, PHỔ THÔNG; HỘI THI GIÁO VIÊN DẠY GIỎI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON; GIÁO VIÊN DẠY GIỎI, GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM LỚP GIỎI CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG; HỘI THI GIÁO VIÊN LÀM TỔNG PHỤ TRÁCH ĐỘI THIẾU NIÊN TIỀN PHONG HỒ CHÍ MINH GIỎI...) CẤP TỈNH | | | |
| 1 | Ban Tổ chức/ Ban Giám khảo | | | |
| | - Trưởng ban | Người/ngày | 300 | 60% mức chi kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Phó Trưởng ban | Người/ngày | 250 | 60% mức chi kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Ủy viên, thư ký | Người/ngày | 200 | 60% mức chi kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Giám khảo | Người/ngày | 390 | 60% mức chi kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Thanh tra, giám sát | Người/ngày | 180 | 60% mức chi kỳ thi tốt nghiệp THPT |
| | - Bảo vệ, nhân viên phục vụ | Người/ngày | 150 | |
| 2 | Tiền nước uống cho các thành viên trong Ban Tổ chức/ Ban Giám khảo | Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng | | |



| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (1.000đ) | Văn bản nguồn làm căn cứ đề xuất nội dung và định mức chi |
|------------|--|-------------------|-------------------------|---|
| III | MỨC GIẢI THƯỞNG ĐỐI VỚI CÁC CUỘC THI, HỘI THI (Chưa kể giấy khen và khung) | | | |
| 1 | Giải toàn đoàn đạt thành tích nhất, nhì, ba (theo quy định của điều lệ) | | | |
| | - Giải nhất | | 3.000 | 50% mức chi tại khoản 3, mục IV Quyết định 2095/QĐ-UBND ngày 15/8/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng |
| | - Giải nhì | | 2.000 | |
| | - Giải ba | | 1.500 | |
| 2 | Giải tập thể, đồng đội đạt thành tích nhất, nhì, ba (theo quy định của điều lệ) | | | |
| | - Giải nhất | | 2.700 | 90% mức chi giải toàn đoàn |
| | - Giải nhì | | 1.800 | |
| | - Giải ba | | 1.350 | |
| 3 | Giải cá nhân đạt thành tích nhất, nhì, ba (theo quy định của điều lệ) | | | |
| | - Giải nhất | | 2.400 | 80% mức chi giải toàn đoàn |
| | - Giải nhì | | 1.600 | |
| | - Giải ba | | 1.200 | |
| IV | THAM GIA HỘI KHỎE PHÙ ĐỔNG, GIẢI ĐIỆN KINH, THỂ DỤC THỂ THAO HỌC SINH CẤP KHU VỰC VÀ TOÀN QUỐC | | | |
| 1 | Chi tập huấn, huấn luyện đội tuyển tham dự cấp khu vực và cấp toàn quốc | | | |
| a | Mức chi tiền ăn cho vận động viên trong những ngày huấn luyện, tập huấn | <i>Người/ngày</i> | 104 | 80% mức chi tại điểm a mục 3 điều 1 Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sóc Trăng |
| b | Chi bồi dưỡng huấn luyện viên, vận động viên, cán bộ phụ trách | | | |
| | - Mức chi cho huấn luyện viên tập luyện, thi đấu | <i>Người/ngày</i> | 144 | 80% mức chi tại Điểm e khoản 2 Điều 3 Nghị định số 152/2018/NĐ-CP |
| | - Mức chi cho cán bộ phụ trách trong thời gian tham gia thi đấu | <i>Người/ngày</i> | 144 | |
| | - Mức chi bồi dưỡng vận động viên | <i>Người/ngày</i> | 55 | Điểm b khoản 4 Điều 3 Nghị định số 152/2018/NĐ-CP |
| c | Tiền thuê nơi ở trong thời gian tập luyện, của học sinh trong đội tuyển và cán bộ, giáo viên dẫn đoàn (ở xa) | | | Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng |
| d | Tiền xe tàu cán bộ, giáo viên dẫn đoàn và học sinh đội tuyển (ở xa) | | | |
| đ | Tiền nước | | | |
| e | Dụng cụ tập luyện | | Thanh toán theo thực tế | |



| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức chi (1.000đ) | Văn bản nguồn làm căn cứ để đề xuất nội dung và định mức chi |
|----------|--|--|------------------|---|
| 2 | Chi tham gia thi đấu cấp khu vực, toàn quốc | | | |
| a | Mức chi tiền ăn cho vận động viên | Người/ngày | 180 | mức chi tại Điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND |
| b | Tiền thuê phòng nghỉ | Quyết định số 37/2017/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng | | |
| c | Tiền nước | | | |
| d | Chi mua trang phục điều hành | Thanh toán theo thực tế | | |
| đ | Chi mua trang phục thi đấu | | | |
| e | Các chi phí khác có liên quan (tiền tàu xe, khám sức khỏe, làm thẻ thi đấu, thuốc y tế, ...) | | | |

